㊙Bí mật

結核検診補助質問

Câu hỏi hỗ trợ về kiểm tra bệnh lao

|  |  |
| --- | --- |
| 学校名Tên trường học | 　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　年　　　　　組　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　Lớp　　　　Nhóm |
| 児童生徒氏名Họ và tên của học sinh |  | 生年月日Ngày sinh | 　　年　　　月　　　日生Sinh Năm　 Tháng　 Ngày |
| 住所Địa chỉ |  | 保護者名Họ và tên của phụ huynh |  |

下の（１）～（３）で○のついた項目の「確認する内容」に記入をお願いします。

Xin vui lòng điền vào "Nội dung cần xác nhận" của các hạng mục được khoanh tròn trong (1) ~ (3) dưới đây.

（１）質問１または質問２で「はい」と記載があった場合

　　　Trong trường hợp "Rồi" cho Câu hỏi 1 hoặc Câu hỏi 2

|  |  |
| --- | --- |
| 質問１Câu hỏi 1 | このお子様は、今まで（この２年間）に結核性の病気にかかったことがありますか？Học sinh đã từng bị bệnh lao trong 2 năm qua chưa?（例，肺結核，胸膜炎又はろく膜炎，頸部リンパ節結核）(Ví dụ: Bệnh lao phổi, viêm màng phổi, lao hạch bạch huyết cổ) |
| 質問２Câu hỏi 2 | このお子様は、今まで（この1年間）に結核に感染を受けたとして、予防のお薬を飲んだことがありますか？Học sinh đã từng bị chẩn đoán mắc bệnh lao và phải uống thuốc phòng bệnh trong vòng 1 năm qua chưa? |

確認する内容

Nội dung cần xác nhận

|  |
| --- |
| １　保健所や医療機関で最後に胸部レントゲン写真をとったのはいつですか？　　Học sinh đã được chụp X-quang ngực tại trung tâm y tế hay cơ sở y tế lần cuối cùng là bao giờ?　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　年　　　月頃　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　 Năm .....　tháng ......  |
| ２　その結果はどうでしたか？　　　　問題なかった　　　　　　　　その他（　　　　　　　　　　　　　）　　Kết quả như thế nào?　　　　　Không vấn đề gì　　　　　　　 Khác |
| ３　今後保健所や医療機関で検査の予定はありますか？　　Sau này có dự định đưa học sinh đến kiểm tra tại trung tâm y tế hay cơ sở y tế không?　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　ある　　　　　ない　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　 Có　　　　　Không |
| ４　あると答えた方　それはいつですか？　　　　　　　　　　　　　　　　年　　　月頃　　Đối với những quý vị đã trả lời “Có”, khi nào?　　　　　　　　Năm .....　tháng ...... |

（２）質問３で「はい」と記載があった場合

　　　Trong trường hợp "Có" cho Câu hỏi 3

|  |  |
| --- | --- |
| 質問３Câu hỏi 3 | このお子様が生まれてから（この２年間に）、家族や同居人で結核にかかった人がいますか？Có ai bị bệnh lao trong gia đình hay người cùng nhà kể từ khi sinh con ra (trong 2 năm qua) không? |

確認する内容

Nội dung cần xác nhận

|  |
| --- |
| １　その時、結核にかかった方と接触があったとして、保健所や医療機関から検診をすすめられましたか？　　Vào thời điểm đó, có được khuyên nên đi khám đến trung tâm hay cơ sở y tế vì đã tiếp xúc với người bị bệnh lao không?　　　　　　　はい　　いいえ（例：年１回しか会わないので検診はいらないと言われた）　　　　　　　Có　　Không (Ví dụ: Vì chỉ gặp mỗi năm 1 lần nên bác sĩ nói là không cần đi khám.)　　※いいえと回答した方は、ここで補助質問は終了です。　　　Nếu quý vị trả lời “Không” thì không cần trả lời các câu hỏi (2 ~ 5) nữa. |
| ２　最後に検査（ツベルクリン反応検査または胸部レントゲン検査）を受けたのはいつ頃ですか？　　Học sinh đã được kiểm tra (xét nghiệm phản ứng lao tố hay kiểm tra X-quang ngực) lần cuối cùng là bao giờ?　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　年　　　月頃　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　Năm .....　tháng ...... |
| ３　その結果はどうでしたか？　　　　問題なかった　　　　　　　　その他（　　　　　　　　　　　　　）　　Kết quả như thế nào?　　　　　Không vấn đề gì　　　　　　　 Khác |
| ４　今後保健所や医療機関で検査の予定はありますか？　　Sau này có dự định đưa học sinh đến kiểm tra tại trung tâm y tế hay cơ sở y tế không?　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　ある　　　　　ない　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　　 Có　　　　　Không |
| ５　あると答えた方　それはいつですか？　　　　　　　　　　　　　　　　年　　　月頃　　Nếu trả lời “Có”, khi nào?　　　　　　　 　Năm .....　tháng ...... |

（３）質問４で「はい」と記載があった場合

　　　Trong trường hợp "Rồi" cho Câu hỏi 4

|  |  |
| --- | --- |
| 質問４Câu hỏi 4 | このお子様は、過去３年以内に通算して半年以上、外国に住んでいたことがありますか？（高まん延国居住の場合）Học sinh đã từng sống ở nước ngoài hơn nửa năm trong vòng 3 năm qua bao giờ chưa? (Trong trường hợp đã sống ở nước dễ bị nhiễm bệnh lao) |

確認する内容

Nội dung cần xác nhận

|  |
| --- |
| １　どちらの国にどのくらいの期間、滞在しましたか？　　Con quý vị đã từng lưu trú ở nước nào và bao lâu?　　　国名（　　　　　　　　　）　　　期間　　　　　年　　月　　日　　　～　　　年　　月　　日　　　Tên quốc gia　　　　　　　　Thời gian　 Năm tháng ngày ～ Năm tháng ngày |
| ２　日本に帰国あるいは住み始めてからこれまでに、ツベルクリン反応検査または胸部レントゲン検査を受けましたか？　　Từ khi học sinh trở về hay bắt đầu sống ở Nhật Bản đến nay, học sinh đã được xét nghiệm phản ứng lao tố hay kiểm tra X-quang ngực bao giờ chưa?　　　　　　はい　　　　　　　　　年　　　月頃　　　　　　　　　　　　いいえ　　　　　　Rồi　　　　　 　Năm .....　tháng ......　　　　　　　　　　Chưa |
| ３　その結果はどうでしたか？　　　　問題なかった　　　　　　　　その他（　　　　　　　　　　　　　）　　Kết quả như thế nào?　　　　　Không vấn đề gì　　　　　　　 Khác |